

UBND PHƯỜNG ĐỨC PHỐ
PHÒNG KINH TẾ,
HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

Số: 437/KTHTĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đức Phố, ngày 07 tháng 9 năm 2026

V/v đề nghị thẩm định bản đồ địa chính khu đất để thực hiện công trình Di dời công trình công cộng, thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi, thuộc dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn phường Đức Phố, tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: Chủ tịch UBND phường Đức Phố.

Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Đức Phố nhận được hồ sơ và Công văn số 3386/ BQL-QLDA1 ngày 28/8/2026 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Quảng Ngãi về việc về việc thẩm định bản đồ địa chính khu đất để thực hiện công trình Di dời công trình công cộng, thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi, thuộc dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn phường Đức Phố.

Qua kiểm tra hồ sơ, bản đồ địa chính khu đất được đo đạc bổ sung, chỉnh lý và biên tập từ các tờ bản đồ địa chính số 24, 53, 55, 54, 57, 135, 144, và 150 phường Đức Phố, do Công ty Cổ phần Đo đạc và Xây dựng 168 Quảng Ngãi lập để thực hiện dự án nêu trên, cụ thể như sau:

- Tổng tờ bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000: 06 tờ;
- Tổng số thửa/tổng diện tích: 97 thửa/216.684,1m²; trong đó:
 - + Chính lý: 97 thửa/216.684,1m²;
- Tổng diện tích quy hoạch thẩm định: 1.443,8m²;

(Chi tiết có danh sách các thửa đất kèm theo).

Trên cơ sở hồ sơ và đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Quảng Ngãi tại Công văn số 3386/ BQL-QLDA1 ngày 28/8/2026, Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị kính đề nghị Chủ tịch UBND phường Đức Phố xem xét, thống nhất đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định bản đồ địa chính khu đất để làm cơ sở thực hiện các bước tiếp theo của dự án.

Kính đề nghị Chủ tịch UBND phường Đức Phở xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND phường;
- Văn phòng HĐND và UBND phường;
- Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh;
- Lưu: VT, KTHTĐT_{Phúc}.



TRƯỞNG PHÒNG

Tô Văn Lễ

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BẢN ĐỒ

Dự án: Di dời công trình công cộng đoạn qua phường Đức Phổ thuộc Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi thuộc dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025

KINH TẾ ĐỊA ĐIỂM: Phường Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Công văn số 437/KHĐT ngày 07/9/2026 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Đức Phổ)

Tờ bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/20000 đo vẽ năm 2025																	Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 1998						
STT	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Đo vẽ	Quy hoạch Trữ diện		Quy hoạch Viễn thông			Quy hoạch Cấp ngầm	Tổng quy hoạch	Loại đất	Tờ BDDC	Tờ BDDC (cũ)	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCNQSDĐ (nếu có)					
					DT nằm ngoài Tiểu dự án BT, HT, TDC DA TP đoạn QN-HN	Tổng trữ diện	DT nằm ngoài dự án BT, HT, TDC DA TP đoạn QN-HN	Tổng Viễn thông															
1	Hồ ông Võ Văn Chín và bà Lê Thị Kim Thanh	1	3	332,6	12,1	12,1	1,3	1,3			13,4	HNK	54	18	317	1105	T ⁺ +Vườn	03666					
2	Hồ ông Võ Văn Mười và bà Huỳnh Thị Thanh Nga	1	6	339,3	20,3	20,3	11,2	11,2			31,5	HNK	54	18	485	364	BHK	VP 04594					
3	Hồ ông Lê Văn Dư	1	7	429,6	12,2	12,2	2,3	2,3			14,5	HNK	54	18	315	832	ĐRM	'03745					
4	Bà Võ Thuý Lái	2	2	948,0	19,0	19,0	5,2	5,2			24,2	LUC	53	17	554	1.300,0	LUC	04435					
5	Hộ bà Nguyễn Thị Hạnh	2	8	333,1	10,2	10,2	7,8	7,8			18	LUC	53	17	551	1112	LUC	U. 877205					
6	Hộ ông Huỳnh Cư	2	9	998,0	13,6	13,6	0,0	0,0			13,6	LUC	53	17	558	2400	Lúa	03015					
7	Ông Phan Văn Hào	2	10	301,7	25,8	25,8	0,0	0,0			25,8	LUC	53	17	615	768	LUC	AA 06922171					
8	Hộ bà Huỳnh Thị Ánh (chết) con gái Nguyễn Thị Trúc Ly (nhận thừa kế)	2	11	534,9	10,2	10,2	2,6	2,6			12,8	LUC	53	17	565	668	LUC	DC 017246					
9	Ông Phan Văn Nhạn	2	12	1.868,2	25,8	25,8	0,0	0,0			25,8	LUC	53	17	618	2228	Lúa	02985					
10	Hộ bà Nguyễn Thị Chín (chết) con trai Lê Minh Cường	2	16	1.026,0	25,8	25,8	0,0	0,0			25,8	LUC	53	17	689	1.064,0	LUC	P 988586					
11	Hộ ông Nguyễn Thanh Long	2	24	1.253,2	25,8	25,8	0,0	0,0			25,8	LUC	53	17	693	1484	Lúa	03105					
12	Ông Võ Nam	2	25	1.432,9	13,2	13,2	0,0	0,0			13,2	LUC	54	18	946	1.232,0	LUC	CS 03285					
13	Hộ bà Võ Thị Gia	2	28	1.199,4	25,3	25,3	0,0	0,0			25,3	LUC	54	18	948	2.690,0	LUC	03594					
14	Hộ ông Nguyễn Thành Long	2	44	348,5	10,6	10,6	0,0	0,0			10,6	HNK	57	22	443	316,0	BHK	03105					
15	Hộ bà Lê Thị Mẫn và ông Nguyễn Văn Chương	2	45	367,8	18,5	18,5	0,0	0,0	9,2	9,2	27,7	HNK	57	22	638	832	M	P 987207					
16	bà Nguyễn Thị Anh	2	46	943,0	0,0	0,0	0,0	0,0	15,7	15,7	15,7	HNK	57	22	600	1064	ĐRM	P 988595					

Tờ bản đồ địa chính-khu đất tỷ lệ 1/2000 do vẽ năm 2025															Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 do vẽ năm 1998					GCNQSDĐ (nếu có)
STT	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ bán đồ	Số thửa	Do vẽ	Quy hoạch Trữ diện		Quy hoạch Viên thông		Quy hoạch Cấp ngành	Tổng quy hoạch	Loại đất	Tờ BDDC	Tờ BDDC (cũ)	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất				
					DT năm ngoài Tiểu dự án BT, HT, TĐC DA TP đoạn QN-HN	Tổng Viên thông	DT năm ngoài BT, dự án BT, HT, TĐC DA TP đoạn QN-HN	Tổng Viên thông												
17	Hộ bà Nguyễn Bảo Linh	4	921	681,0	9,0	9,0				9	HNK	24	24	921	681	BHK	00765			
18	Ông Bùi Văn Cửu và bà Nguyễn Thị Bích Liên	5	599	1.515,5	16,5	16,5	4,5	4,5		21	ODT +HNK	135	8	599	1515,5	ODT +HNK	AL 336314			
19	Hộ ông Nguyễn Văn Sơn và bà Trần Thị Kim Liễu	5	762	484,4	7,1	7,1				7,1	HNK	135	8	762	484,4	HNK	AL 336391			
20	Hộ ông Võ Văn Tâm và bà Nguyễn Thị Ngẫu	5	821	236,8	17,4	17,4	1,7	1,7		19,1	HNK	135	8	821	236,8	HNK	AI 351778			
21	Hộ ông Nguyễn Văn Bình và bà Thạch Thị Thủy Trâm	5	887	785,0	18,4	18,4		0,0		18,4	HNK	135	8	887	785,0	HNK	AI 351732			
22	Hộ ông Nguyễn Văn Nghi và bà Nguyễn Thị Xuân Thắm	5	158	1.566,3	9,2	9,2		0,0		9,2	LUC	144	17	158	1566,3	LUC	AI 351661			
23	hộ ông Nguyễn Văn Đối	5	195	1.198,0	1,8	1,8		0,0		1,8	LUC	144	17	195	1198,0	LUC	AI 351575			
24	hộ ông Nguyễn Văn Thịnh	5	232	1.094,0	16,6	16,6		0,0		16,6	LUC	144	17	232	1094,0	LUC	AI 351838			
25	Hộ ông Cao Văn Cứ và bà Nguyễn Thị Cái	6	137	1.095,5	18,4	18,4		0,0		18,4	LUC	150	23	137	1134	LUC	AL 336066			
26	Hộ ông Nguyễn Văn Vương và bà Đỗ Thị Lưu Ly	6	193	674,1	26,0	26,0		0,0		26	LUC	150	23	193	1017	LUC	AL 272314			
27	Hộ bà Đặng Thị Hiệp và ông Nguyễn Văn Chin	6	234	597,0	20,2	20,2	3,9	3,9		24,1	LUC	150	23	234	1592	LUC	AL 224139			
28	Bà Phạm Thị Nhi	6	253	1.345,0	7,7	7,7		0,0		7,7	ODT +HNK	150	23	253	1345	ODT+HNK	H.03106			
29	Ông Trương Đình Anh và bà Mai Thị Yên	6	254	367,5	11,6	11,6	6,9	6,9		18,5	ODT +HNK	150	23	254	367,5	ODT+HNK	CH 00122			
30	Hộ ông Huỳnh Nhân và bà Lê Thị Kim Hoa	6	260	262,6	4,3	4,3		0,0		4,3	HNK	150	23	260	260	HNK	AL 347660			
31	Bà Dương Thị Hạnh; ông Tô Trọng Phi; ông Tô Trọng Phú đại diện đồng thừa kế của hộ ông Tô Trọng Tấn và bà Dương Thị Hạnh	6	573	495,5	17,1	17,1		0,0		17,1	HNK	150	23	573	537	HNK	H. 04076			
32	Ông Nguyễn Hữu Nghĩa và bà Võ Thị Lan	6	645	666,1	1,3	1,3		0,0		1,3	ODT +HNK	150	23	645	645	ODT+HNK	CR 647793			
33	UBND phường	1	1	182,9	14,3	14,3	5,8	5,8		20,1	HNK	55	19	54	112	HgB				
	UBND phường	1	2	146,5	17,2	17,2	1,2	1,2		18,4	HNK	55	19	56	392	M				
	UBND phường	1	4	524,9	2,1	2,1		0,0		2,1	DGT	55	19							
	UBND phường	1	9	295,7	25,8	25,8	7,5	7,5		33,3	HNK	54	18	325	474	BHK				

Tờ bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000 do vẽ năm 1998														
STT	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Quy hoạch Trữ diện	Quy hoạch Viên thông		Quy hoạch Cấp ngấm	Tổng quy hoạch	Loại đất	Tờ BDDC	Tờ BDDC (cũ)	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCNQSDĐ (nếu có)
					DT năm ngoài BT, HT, TĐC DA TP đoạn QN-HN	Tổng Viên thông								
	Ban quản lý dự án 2	1	12	22.023,2	1,9	2,3		4,2	DGT					
	UBND phường	2	3	184,1	9,2	9,2	2,2	11,4	LUC	53	17	556	Lúa	
	UBND phường	2	4	35,6	7,8	7,8	2,6	10,4	LUC	53	17	622	LUC	
	UBND phường	2	5	25.964,9	37,0	37,0	10,9	65	DGT					
	UBND phường	2	6	132,5	6,9	6,9	1,2	8,1	DTL					
	UBND phường	2	19	278,1	3,0	3,0	0,0	3	DGT					
	UBND phường	2	23	32,2	8,3	8,3	0,0	8,3	DTL					
	UBND phường	2	26	628,7	16,2	16,2	7,0	23,2	LUC	54	18	942	LUC	
	UBND phường	2	29	85,2		0,0	4,5	4,5	DTL					
	UBND phường	2	30	44,2		0,0	4,2	4,2	CLN	54	18	964	HgB	
	UBND phường	2	31	16,0	1,3	1,3	3,0	4,3	DTL					
	UBND phường	2	32	186,2	16,4	16,4	4,5	20,9	LUC	54	18	962	LUC	
	UBND phường	2	33	678,3	25,3	25,3	0,0	25,3	LUC	57	21	33	LUC	
	UBND phường	2	39	34,3	13,9	13,9	6,8	20,7	HNK	57	22	309	ODT +BHK	
	UBND phường	2	40	153,1	8,7	8,7	0,0	8,7	HNK	57	22	316	T +Vườn	
	UBND phường	2	43	140,0	19,1	19,1	0,0	1,7	HNK	57	22	525	ĐRM	
	UBND phường	2	47	966,7	32,5	32,5	9,6	9,6	DGT					
	UBND phường	2	48	137,4	2,5	2,5	1,3	1,3	DGT					
	UBND phường	2	49	42,2	2,0	2,0		2	DGT					
	UBND phường	2	50	14.335,4	40,6	40,6	20,1	60,7	DGT					
	UBND phường	2	51	10.030,2	0,4	0,4		0,4	DGT					
	UBND phường	3	328	1.310,0	10,2	10,2	0,0	10,2	DGT					

Tờ bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000 do vẽ năm 2025															Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 do vẽ năm 1998					GCNQSDĐ (nếu có)
STT	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ bản đồ	Số thửa	Quy hoạch Trữ diện			Quy hoạch Viên thông		Quy hoạch Cấp ngầm	Tổng quy hoạch	Loại đất	Tờ BDDC	Tờ BDDC (cũ)	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất				
				DT năm ngoài dự án BT, HT, TDC DA TP đoạn QN-HN	Tổng trữ diện	DT năm ngoài dự án BT, HT, TDC DA TP đoạn QN-HN	Tổng Viên thông													
	UBND phường	3	318	2.089,0	27,2	27,2	7,2	7,2		34,4	DGT									
	UBND phường	4	1149	94,3	10,6	10,6	0,0	0,0		10,6	HNK	24	24	1149	415	ODT BHK				
	UBND phường	4	1692	9,0	3,0	3,0	0,0	0,0		3	BCS	24	24	1692	702	BHK				
	UBND phường	4	1705	78,0	7,0	7,0	0,0	0,0		7	DGT	24	24							
	UBND phường	4	1706	299,0	4,5	4,5	0,0	0,0		4,5	DGT	24	24							
	UBND phường	4	910	421,2	10,2	10,2	0,0	0,0		10,2	HNK	24	24	910	1223	BHK				
	UBND phường	4	1358	67,6	7,6	7,6	0,0	0,0		7,6	HNK	24	24	1358	326	ODT BHK				
	UBND phường	4	1555	2.146,0	26,3	26,3	0,0	0,0		26,3	CLN	24	24	1555	2146	CLN				
	UBND phường	4	1701	517,2	10,2	10,2	0,0	0,0		10,2	CLN	24	24	928	26153	CLN				
	UBND phường	4	1704	5.933,0	20,4	20,4	0,0	0,0		20,4	NTD	24	24	928	26153	CLN				
	UBND phường	4	927	952,3	1,9	1,9	0,0	0,0		1,9	HNK	24	24	927	974	BHK				
	UBND phường	4	926	464,5	18,9	18,9	0,0	0,0		18,9	CLN	24	24	926	864	CLN				
	UBND phường	4	1702	288,0	5,0	5,0	0,0	0,0		5	DTL	24	24							
	UBND phường	4	1638	14.405,3	20,8	20,8				20,8	DGT	24	24							
	UBND phường	5	414	109,4	1,3	1,3	0,5	0,5		1,3	DGT	135	8	414	31694,0	DGT				
	UBND phường	5	600	635,0	10,6	10,6	0,0	0,0		10,6	CLN	135	8	600	635,0	CLN				
	UBND phường	5	677	315,2	1,3	1,3	0,0	0,0		1,3	DCS	135	8	677	315,2	DCS				
	UBND phường	5	685	557,1	10,2	10,2	0,0	0,0		10,2	DCS	135	8	685	557,1	DCS				
	UBND phường	5	686	771,3	10,2	10,2	0,0	0,0		10,2	NTD	135	8	686	771,3	NTD				
	UBND phường	5	728	316,0	6,6	6,6	0,0	0,0		6,6	NTD	135	8	728	316,0	NTD				
	UBND phường	5	318	627,0	0,9	0,9	0,0	0,0		0,9	DTL	135	8	318	627,0	DTL				
	UBND phường	5	952	247,3	13,2	13,2	0,0	0,0		13,2	HNK	135	8	952	247,3	HNK				

Tờ bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000 do vẽ năm 2025															Tờ BDDC tỷ lệ 1/2000 do vẽ năm 1998					GCNQSDĐ (nếu có)
STT	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ bản đồ địa chính	DT năm ngoài dự án BT, HT, TDC DA TP đoạn QN-HN	Quy hoạch Trữ diện		Quy hoạch Viễn thông		Quy hoạch Cấp ngầm	Tổng quy hoạch	Loại đất	Tờ BDDC	Tờ BDDC (cũ)	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất					
				DT năm ngoài dự án BT, HT, TDC DA TP đoạn QN-HN	Tổng trữ diện	DT năm ngoài dự án BT, HT, TDC DA TP đoạn QN-HN	Tổng Viễn thông													
	UBND phường	5	1069	957,1	16,8	3,1	3,1		19,9	HNK	135	8	1069	957,1	HNK					
	UBND phường	5	1070	412,0	3,6	3,6	0,0		3,6	HNK	135	8	1070	412,0	HNK					
	UBND phường	5	1181	16.572,0	13,2	13,2	0,9		0,9	DGT	144	17	1181	16572,0	DGT					
	UBND phường	5	6	173,4	13,2	13,2	0,0		13,2	HNK	144	17	6	173,4	HNK					
	UBND phường	5	67	25,9	0,9	0,9	0,0		0,9	BCS	144	17	67	25,9	BCS					
	UBND phường	5	106	104,8	24,7	24,7	4,5		29,2	LUC	144	17	106	104,8	LUC					
	UBND phường	5	151	873,8	24,7	24,7	5,7		30,4	LUC	144	17	151	873,8	LUC					
	UBND phường	5	159	70,0	4,1	4,1	0,0		4,1	BCS	144	17	159	70,0	BCS					
	UBND phường	5	1170	184,7	13,2				13,2	DGT			1170		DGT					
	UBND phường	5	1209	31.693,6	20,8				19,8	DGT			1209		DGT					
	UBND phường	6	674	28.071,7	49,5	49,5	11,4		61	DGT	150	23	674	32241,0	DGT					
	UBND phường	6	226	99,9	5,3	5,3	0,0		5,3	LUC	150	23	226	429	LUC					
	UBND phường	6	270	628,0	3,5	3,5	0,0		3,5	HNK	150	23	270	270	HNK					
	UBND phường	6	272	166,7	0,5	0,5	0,0		0,5	HNK	150	23	272	272	HNK					
	UBND phường	6	566	74,8	10,9	10,9	0,0		10,9	HNK	150	23	566	566	HNK					
	UBND phường	6	644	64,0	2,4	2,4	0,0		2,4	HNK	150	23	644	644	HNK					
	UBND phường	6	800	860,0	10,5	10,5			10,5	DGT										
Tổng cộng			97	216.684,1					1.443,8											